

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Thu	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
Ông Huỳnh Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trịnh Văn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2024

04
C
C
C
N
T
H
Đ
Đ
S
O
N

1
0
1
C
K
J
V
S
N

Số: 0477 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2024, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 02 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.474.198.045	240.031.342.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	57.049.797.230	33.443.961.488
1. Tiền	111		14.877.115.780	19.071.280.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.172.681.450	14.372.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.666.010.000	70.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	69.666.010.000	70.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.311.078.519	104.485.565.921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	95.874.383.592	100.790.766.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		210.591.918	777.731.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.176.103.009	2.917.067.584
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.950.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	19.669.084.793	29.779.169.012
1. Hàng tồn kho	141		19.669.084.793	29.779.169.012
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.778.227.503	2.056.635.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.245.311.523	2.006.523.422
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	532.915.980	50.112.393
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.214.934.677	60.371.255.038
I. Tài sản cố định	220		46.421.674.931	56.432.729.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.421.674.931	56.432.729.522
- Nguyên giá	222		188.589.317.818	188.161.242.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.167.642.887)	(131.728.513.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.793.259.746	3.938.525.516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.793.259.746	3.938.525.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		294.689.132.722	300.402.597.274

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.899.396.635	109.830.218.121
I. Nợ ngắn hạn	310		102.833.396.635	109.730.218.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	88.860.905.565	71.734.508.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	18.476.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.009.057.755	5.298.321.178
4. Phải trả người lao động	314		5.218.565.137	4.620.577.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	135.863.014
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		354.774.195	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.500.032.089	3.522.717.335
8. Vay ngắn hạn	320	15	-	22.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.890.061.894	2.399.754.974
II. Nợ dài hạn	330		66.000.000	100.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.789.736.087	190.572.379.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	191.789.736.087	190.572.379.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.265.855.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.172.873.021	12.290.316.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.172.873.021	12.290.316.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		294.689.132.722	300.402.597.274



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	727.301.689.547	819.324.211.238
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		727.301.689.547	819.324.211.238
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	688.821.117.741	786.290.808.977
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.480.571.806	33.033.402.261
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.574.691.046	4.715.716.895
6. Chi phí tài chính	22		65.243.287	137.823.014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.243.287	135.863.014
7. Chi phí bán hàng	25	23	4.491.517.220	4.266.354.163
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	22.080.046.982	18.168.660.660
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.418.455.363	15.176.281.319
10. Thu nhập khác	31		645.259.391	830.572.386
11. Chi phí khác	32		19.703.429	107.551.094
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		625.555.962	723.021.292
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.044.011.325	15.899.302.611
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.371.138.304	2.208.986.524
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		16.672.873.021	13.690.316.087
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	743	521

Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.044.011.325	15.899.302.611
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.325.973.810	13.508.870.664
Các khoản dự phòng	03	2.950.000.000	(7.610.404)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.093.056)	(13.970.681)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.157.126.026)	(4.699.515.214)
Chi phí lãi vay	06	65.243.287	135.863.014
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.165.009.340	24.822.939.990
Thay đổi các khoản phải thu	09	5.218.008.090	8.633.407.398
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.110.084.219	(1.221.264.896)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.643.043.563	(55.614.583.856)
Thay đổi chi phí trả trước	12	906.477.669	328.973.816
Tiền lãi vay đã trả	14	(201.106.301)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.216.514.412)	(1.464.731.340)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.023.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.871.859.050)	(4.795.671.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.776.143.118	(29.310.930.388)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.544.511.910)	(90.246.950)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	731.818.182	95.454.545
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.400.000.000)	(26.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.000.000.000	43.402.830.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.108.403.260	4.778.470.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.895.709.532	22.086.508.167

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.000.000.000	48.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.000.000.000)	(26.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.129.109.964)	(12.037.809.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.129.109.964)	9.962.190.892
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	23.542.742.686	2.737.768.671
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.443.961.488	30.692.222.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.093.056	13.970.681
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	57.049.797.230	33.443.961.488

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 297 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí thuê đất, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám (8) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh

lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	49.028.541	78.030.383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	14.828.087.239	18.993.249.655
Các khoản tương đương tiền (ii) (iii)	42.172.681.450	14.372.681.450
	57.049.797.230	33.443.961.488

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư tiền gửi không kỳ hạn bao gồm khoản tiền tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị 128.737.873 VND là tiền gửi từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 trở về trước đang tạm ngừng giao dịch cho đến khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,1%/năm đến 3,5%/năm.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm:

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là 1.000.000.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022 là: 0 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho hợp đồng dịch vụ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị là 102.681.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 102.681.450 VND) đang tạm ngừng giao dịch, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	69.666.010.000	69.666.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 5,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là: 12.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 25.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho hợp đồng dịch vụ giữa Công ty với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	38.801.581.411	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.534.284.414	29.695.563.607
Công ty Cổ phần KVN Logistics	11.892.382.411	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	6.251.660.415	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	5.900.000.000	11.138.981.167
Công ty Cổ phần Kanetora Bạch Đằng	-	35.486.504.529
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.494.474.941	24.469.717.090
	95.874.383.592	100.790.766.393

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan 22.554.284.414 29.735.563.607
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	3.030.289.194	2.627.094.464
Phải thu khác	145.813.815	289.973.120
	3.176.103.009	2.917.067.584

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan 803.109.587 603.506.849
(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	5.900.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	-	-	-
	5.900.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.465.207.168	-	13.812.800.567	-
Công cụ, dụng cụ	2.814.890.426	-	3.451.057.401	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.446.074.005	-	2.987.347.717	-
Thành phẩm	4.942.913.194	-	7.142.771.618	-
Hàng hoá	-	-	2.385.191.709	-
	19.669.084.793	-	29.779.169.012	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	421.131.206	1.110.389.985
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	396.357.678	373.992.346
Chi phí mua bảo hiểm	266.669.674	226.356.167
Khác	161.152.965	295.784.924
	1.245.311.523	2.006.523.422
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.601.240.695	1.377.860.792
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.866.904.021	2.123.333.125
Khác	325.115.030	437.331.599
	3.793.259.746	3.938.525.516

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	85.272.151.850	73.941.671.784	28.633.213.000	314.205.910	188.161.242.544
Tăng trong năm	-	55.448.000	2.418.890.910	-	2.474.338.910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.046.263.636)	-	(2.046.263.636)
Số dư cuối năm	85.272.151.850	73.997.119.784	29.005.840.274	314.205.910	188.589.317.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	48.630.634.781	64.156.728.661	18.781.318.623	159.830.957	131.728.513.022
Khấu hao trong năm	3.844.017.759	5.650.498.048	2.780.225.923	51.232.080	12.325.973.810
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.886.843.945)	-	(1.886.843.945)
Số dư cuối năm	52.474.652.540	69.807.226.709	19.674.700.601	211.063.037	142.167.642.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	36.641.517.069	9.784.943.123	9.851.894.377	154.374.953	56.432.729.522
Tại ngày cuối năm	32.797.499.310	4.189.893.075	9.331.139.673	103.142.873	46.421.674.931

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 29.931.982.738 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.673.147.303 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	80.143.704.244	80.143.704.244	62.451.395.108	62.451.395.108	
Phải trả cho các đối tượng khác	8.717.201.321	8.717.201.321	9.283.113.153	9.283.113.153	
	88.860.905.565	88.860.905.565	71.734.508.261	71.734.508.261	
Trong đó:					
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	81.527.721.756	81.527.721.756	63.110.094.248	63.110.094.248	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	VND		VND	
	Số phải thu/ phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	-	710.554.639	1.243.470.619	532.915.980
Thuế thu nhập cá nhân	50.112.393	50.112.393	-	-
	50.112.393	760.667.032	1.243.470.619	532.915.980
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.408.629.614	7.923.221.734	8.451.157.763	2.880.693.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.889.691.564	1.371.138.304	2.216.514.412	1.044.315.456
Thuế thu nhập cá nhân	-	438.399.928	354.351.214	84.048.714
Thuế, phí khác	-	232.820.000	232.820.000	-
	5.298.321.178	9.965.579.966	11.254.843.389	4.009.057.755

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.100.000.000		3.284.290.449	
Kinh phí công đoàn	143.438.636		123.116.396	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.593.453		115.310.490	
	2.500.032.089		3.522.717.335	

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất (ii)	22.000.000.000	22.000.000.000	17.000.000.000	39.000.000.000	-	-
	22.000.000.000	22.000.000.000	26.000.000.000	48.000.000.000	-	-

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.02/23/NHNT.QLN ngày 27 tháng 01 năm 2023 với hạn mức là 35.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thực tế tại thời điểm vay. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2832474/HĐTD ngày 03 tháng 11 năm 2022 với hạn mức là 30.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thực tế tại thời điểm vay. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở thư tín dụng. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Số dư đầu năm	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	14.426.762.438	192.708.825.504
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.690.316.087	13.690.316.087
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(2.388.953.330)	(2.388.953.330)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Số dư cuối năm	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.290.316.087	190.572.379.153
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số dư đầu năm	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.290.316.087	190.572.379.153
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.672.873.021	16.672.873.021
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	(2.839.165.970)	(2.839.165.970)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	(322.040.153)	(322.040.153)
Chia cổ tức năm 2022 (i)	-	-	-	(9.129.109.964)	(9.129.109.964)
Điều chỉnh giảm (ii)	-	(1.665.200.000)	-	-	(1.665.200.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (iii)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối năm	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.172.873.021	191.789.736.087

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.239.165.970 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2022 số tiền 1.400.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 2.839.165.970 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 322.040.153 VND, chia cổ tức bằng tiền: 9.129.109.964 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.
- (ii) Theo Kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính ngày 11 tháng 11 năm 2022, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.665.200.000 VND và đã phân phối cho cổ đông Công ty Cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Trong năm, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là 1.500.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.522.284	17.522.284
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.522.284</i>	<i>17.522.284</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.522.284</i>	<i>17.522.284</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	1.598.728.972	1.598.728.972
Trên 1 năm đến 5 năm	6.394.915.886	6.394.915.886
Trên 5 năm	30.775.532.701	32.374.261.673
	38.769.177.559	40.367.906.530

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn và các phụ lục đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại phường Trần Phú và phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi với thời hạn thuê trong 32 năm, đến hết tháng 3 năm 2048.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	57.078,58	57.091,78

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa số 504.814.246 VND nợ khó đòi do không có khả năng thu hồi theo quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 trong đó bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	100.810.444.204	626.491.245.343	727.301.689.547
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	79.468.750.353	609.352.367.388	688.821.117.741
3. Chi phí bán hàng	2.634.978.365	1.856.538.855	4.491.517.220
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.371.322.098	18.708.724.884	22.080.046.982
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	5.574.691.046	5.574.691.046
6. Chi phí tài chính	-	65.243.287	65.243.287
7. Thu nhập khác	-	645.259.391	645.259.391
8. Chi phí khác	-	19.703.429	19.703.429
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.335.393.388	2.708.617.937	18.044.011.325

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	94.676.444.538	724.647.766.700	819.324.211.238
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	81.425.947.385	704.864.861.592	786.290.808.977
3. Chi phí bán hàng	2.705.557.868	1.560.796.295	4.266.354.163
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.946.208.916	15.222.451.744	18.168.660.660
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.715.716.895	4.715.716.895
6. Chi phí tài chính	-	137.823.014	137.823.014
7. Thu nhập khác	-	830.572.386	830.572.386
8. Chi phí khác	-	107.551.094	107.551.094
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.598.730.369	8.300.572.242	15.899.302.611

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	511.386.825.366	601.095.035.121
Doanh thu bán pallet	44.115.500.000	40.044.800.000
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	100.810.444.204	94.676.444.538
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	31.855.690.474	34.039.926.210
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	18.212.007.311	21.434.770.271
Doanh thu dịch vụ khác	20.921.222.192	28.033.235.098
	727.301.689.547	819.324.211.238
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 26)	181.513.237.997	181.975.796.684

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	506.107.349.955	594.298.400.289
Giá vốn bán pallet	42.421.954.532	38.507.581.808
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	79.468.750.353	81.425.947.385
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	26.321.619.915	27.949.572.779
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	16.955.678.196	19.936.546.689
Giá vốn dịch vụ khác	17.545.764.790	24.172.760.027
	688.821.117.741	786.290.808.977

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.525.682.298	70.161.414.018
Chi phí nhân công	46.392.026.334	41.635.168.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.325.973.810	13.508.870.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.437.028.573	45.997.569.541
Chi phí khác bằng tiền	9.528.414.278	6.134.117.578
	165.209.125.293	177.437.139.820

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.511.597.990	4.699.515.214
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.093.056	16.201.681
	5.574.691.046	4.715.716.895

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	2.202.063.697	2.222.351.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.475.154	337.600.432
Chi phí khác	2.167.978.369	1.706.401.973
	4.491.517.220	4.266.354.163
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	11.529.805.216	9.756.875.165
Chi phí vật liệu quản lý	701.263.768	909.425.370
Chi phí công cụ, dụng cụ	212.159.033	338.296.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.052.424	1.391.889.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.378.267.095	2.931.592.093
Chi phí khác	6.014.499.446	2.840.582.227
	22.080.046.982	18.168.660.660

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	18.044.011.325	15.899.302.611
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>334.180.239</i>	<i>971.284.450</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.378.191.564	16.870.587.061
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>3.014.858.175</i>	<i>9.103.047.803</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>15.363.333.389</i>	<i>7.767.539.258</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.139.304.974	2.597.363.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(768.166.670)	(388.376.963)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.371.138.304	2.208.986.524

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám (8) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.672.873.021	13.690.316.087
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.396.250.000)	(4.239.165.970)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND) (*)	(256.460.000)	(322.040.153)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.020.163.021	9.129.109.964
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	743	521

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty ước tính số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Cán bộ quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2023 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	13.690.316.087	13.690.316.087
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.239.165.970)	(1.400.000.000)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND)	(322.040.153)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.129.109.964	12.290.316.087
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	521	701

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL miền Trung	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải khí Đông Dương	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	181.295.056.181	181.757.614.868
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	218.181.816
	181.513.237.997	181.975.796.684
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	507.613.990.885	574.032.164.206
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	14.195.038.635	13.836.683.634
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.105.266.818	3.369.401.942
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.208.970.000	2.177.740.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	583.530.611	597.676.070
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	158.993.026	182.078.865
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	37.125.151	153.749.211
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	240.000.000
	527.902.915.126	594.589.493.928
Gửi tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.176.472.178	735.212.997
Ký quỹ		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	343.200.000
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.601.016.964	10.022.838.108
Khách sạn Cẩm Thành	286.550.000	377.850.000
Nhóm cổ đông cá nhân	1.241.543.000	1.637.121.000
	9.129.109.964	12.037.809.108

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	24.246.655	3.565.509.755
	24.246.655	3.565.509.755
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
	17.100.000.000	17.100.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.534.284.414	29.695.563.607
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	40.000.000
	22.554.284.414	29.735.563.607
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	159.544.824
	-	159.544.824
Phải thu khác ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	803.109.587	603.506.849
	803.109.587	603.506.849

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	80.143.704.244	62.451.395.108
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	777.600.000	388.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil miền Trung	574.032.050	269.899.140
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	32.385.462	-
	81.527.721.756	63.110.094.248

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	107.769.884	98.580.682
Bà Hà Thị Hoa	373.655.220	301.451.328
Ông Lê Xuân Sơn	475.248.114	406.878.462
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	554.456.134	474.691.538
Ông Huỳnh Việt Cường	475.248.114	423.314.631
Ông Huỳnh Trịnh Văn	475.248.114	423.314.631
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	285.148.868	253.988.779
Ông Phan Bá Công	47.897.726	43.813.636
Bà Phạm Thanh Thảo	253.465.661	149.953.567
Kế toán Trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	396.040.095	160.982.746

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 3.030.289.194 VND (năm trước: 2.627.094.464 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2024